

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 66 + 67

Ngày 01 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-12-2025 Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đăng từ Công báo điện tử số 62 + 63 đến số 84 + 85 ngày 01 tháng 3 năm 2026)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 64 + 65)

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN LỢI	VÕ VĂN VÂN	TÂY LÂN	34.000	20.400	17.000
2	BÙI DƯƠNG LỊCH	TRỌN ĐƯỜNG		36.700	22.000	18.400
3	CÂY CÁM	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	13.600	11.400
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 4-5	39.300	23.600	19.700
5	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	39.300	23.600	19.700
6	ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
7	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 5-6	39.300	23.600	19.700
8	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 5-6	39.300	23.600	19.700
9	HỒ VĂN LONG	NGUYỄN THỊ TÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH	52.500	31.500	26.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			LỘC)			
		TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	38.300	23.000	19.200
10	LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
11	LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
12	BÌNH THÀNH	NGUYỄN THỊ TÚ	NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH	55.800	33.500	27.900
		NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B)	72.100	43.300	36.100
		ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B)	LIÊN KHU 4-5	55.800	33.500	27.900
13	NGUYỄN THỊ TÚ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	VĨNH LỘC	74.000	44.400	37.000
14	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		27.200	16.300	13.600
15	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
16	SÔNG SUỐI	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH SÔNG SUỐI	38.200	22.900	19.100
17	TÂY LÂN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	34.000	20.400	17.000
18	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	53.800	32.300	26.900
		CẦU TÂN TẠO	RANH BÌNH	49.000	29.400	24.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		(TỈNH LỘ 10)	CHÁNH (CŨ)			
19	VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80)	NGUYỄN THỊ TÚ	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	47.300	28.400	23.700
20	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	37.400	22.400	18.700
21	VÕ TRẦN CHÍ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	25.600	15.400	12.800
22	ĐƯỜNG 1,2,3,8 THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
23	ĐƯỜNG 1A, 1B, 1C, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 3D, 4, 4A, 4B, 5, 5A, 5B, 5C, 6, 6A, 6B, 10, 10A, 10B, 10C, 12, 12A, 12B, 12C, 14, 14A, 14B, 14C, 14D, 14E, 14F, 16, 16A, THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		52.500	31.500	26.300
24	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG - BẾN CÁT - RẠCH NƯỚC LÊN	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐỨC ANH	59.000	35.400	29.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẦU KINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN VĂN CỰ	21.700	13.000	10.900
2	ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THỐNG	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐÌNH CĂN	40.800	24.500	20.400
3	ĐƯỜNG BỜ SÔNG	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.100	23.500	19.600
4	ĐƯỜNG BỜ TUYẾN	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.000	23.400	19.500
5	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CẦU KINH	40.100	24.100	20.100
6	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
7	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
8	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
9	ĐƯỜNG SỐ 4,	TRỌN		43.300	26.000	21.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG				
10	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
11	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 6	51.500	30.900	25.800
12	ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	51.500	30.900	25.800
13	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	72.100	43.300	36.100
14	ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
15	ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51	45.400	27.200	22.700
16	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
17	ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49B	ĐƯỜNG SỐ 51	45.400	27.200	22.700
18	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
19	ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
20	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	63.900	38.300	32.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
22	ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 53A	45.400	27.200	22.700
23	ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 44	45.400	27.200	22.700
24	ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
25	ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55B	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
26	ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
27	ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
28	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 46	ĐƯỜNG SỐ 40	72.100	43.300	36.100
29	ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 40B	45.400	27.200	22.700
30	ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 42	45.400	27.200	22.700
31	ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 42A	ĐƯỜNG SỐ 44	45.400	27.200	22.700
32	ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	51.500	30.900	25.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TẠO					
33	ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
34	ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	ĐƯỜNG SỐ 57	45.400	27.200	22.700
35	ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 53C	51.500	30.900	25.800
36	ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 57A	45.400	27.200	22.700
37	ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40	CUỐI ĐƯỜNG	47.400	28.400	23.700
38	ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 59	51.500	30.900	25.800
39	ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53D	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
40	ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57C	ĐƯỜNG SỐ 57	45.400	27.200	22.700
41	ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50C	ĐƯỜNG SỐ 46	45.400	27.200	22.700
42	ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48	ĐƯỜNG SỐ 46A	47.400	28.400	23.700
43	ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50A	ĐƯỜNG SỐ 50C	47.400	28.400	23.700
44	ĐƯỜNG SỐ 53C,	ĐƯỜNG SỐ	ĐƯỜNG SỐ	47.400	28.400	23.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG TÂN TẠO	52A	50A			
45	ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	47.400	28.400	23.700
46	ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	51.500	30.900	25.800
47	ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 59	51.500	30.900	25.800
48	ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 46	63.900	38.300	32.000
49	ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50D	ĐƯỜNG SỐ 48A	47.400	28.400	23.700
50	ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48C	ĐƯỜNG SỐ 46A	47.400	28.400	23.700
51	ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 50	63.900	38.300	32.000
52	ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52B	ĐƯỜNG SỐ 50B	47.400	28.400	23.700
53	ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50B	ĐƯỜNG SỐ 50D	47.400	28.400	23.700
54	ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	47.400	28.400	23.700
55	ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		47.400	28.400	23.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		47.400	28.400	23.700
57	HỒ VĂN LONG	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	38.300	23.000	19.200
58	KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIÊN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		20.800	12.500	10.400
59	LÊ ĐÌNH CÂN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	TỈNH LỘ 10	45.500	27.300	22.800
60	LÊ NGUNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	23.700	14.200	11.900
61	LỘ TÊ	TRỌN ĐƯỜNG		39.000	23.400	19.500
62	NGUYỄN CỬU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	38.900	23.300	19.500
63	NGUYỄN VĂN CỰ	TRỌN ĐƯỜNG		26.300	15.800	13.200
64	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
65	TẬP ĐOÀN 6B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
66	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	63.500	38.100	31.800
		LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	53.800	32.300	26.900
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	49.000	29.400	24.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		54.800	32.900	27.400
68	TRẦN THANH MAI	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.000	23.400	19.500
69	TRẦN VĂN GIÀU	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	46.800	28.100	23.400
70	VÕ TRẦN CHÍ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	25.600	15.400	12.800
71	ĐƯỜNG KINH 1	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
72	ĐƯỜNG KINH 2	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
73	ĐƯỜNG KINH 3	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
74	ĐƯỜNG KINH 4	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
75	ĐƯỜNG KINH 5	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
76	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
77	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
78	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
79	ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ	TRỌN				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BẮC LƯƠNG BÈO	ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
80	ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRON ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
81	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRON ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRON ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
83	ĐƯỜNG SỐ 7 (NÓI DÀI), KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRON ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
84	ĐƯỜNG TRẦN THANH MẠI (NÓI DÀI)	TRON ĐƯỜNG		39.000	23.400	19.500
85	ĐƯỜNG SỐ 1,3,5,7,9, 2, 4,6,8,10, KHU 17,7 HA, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRON ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ANDƯƠNG VƯƠNG	TỈNH LỘ 10	TÂN HÒA ĐÔNG	76.600	46.000	38.300
2	AO ĐÔI	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH	39.100	23.500	19.600
3	ÁP CHIẾN LƯỢC	TÂN HOÀ ĐÔNG	BÌNH TRỊ ĐÔNG	45.400	27.200	22.700
4	BÌNH LONG	NGÃ TƯ BÓN XÃ	ĐƯỜNG SỐ 1	77.100	46.300	38.600
5	BÌNH TRỊ ĐÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT MỚI cũ)	LÊ VĂN QUỚI	TỈNH LỘ 10	62.800	37.700	31.400
6	CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH	38.700	23.200	19.400
		TÂN HÒA ĐÔNG	MÃ LÒ	49.400	29.600	24.700
7	ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	LIÊN KHU 5-11-12	48.400	29.000	24.200
8	ĐÌNH TÂN KHAI, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	BÌNH TRỊ ĐÔNG	37.000	22.200	18.500
9	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 1	47.800	28.700	23.900
10	ĐƯỜNG MIẾU	ĐƯỜNG SỐ 18	HẸM 94	37.300	22.400	18.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	GÒ XOÀI		ĐƯỜNG SỐ 14			
11	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	HẸM 94 ĐƯỜNG SỐ 14	52.800	31.700	26.400
12	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
13	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	HẸM 33 ĐƯỜNG SỐ 12	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
15	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	39.700	23.800	19.900
16	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
17	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 1	40.900	24.500	20.500
18	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
19	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	29.200	17.500	14.600
20	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	94 ĐƯỜNG SỐ 14	35.000	21.000	17.500
21	HƯƠNG LỘ 2	TRỌN ĐƯỜNG		67.900	40.700	34.000
22	LÊ ĐÌNH CẦN	TỈNH LỘ 10	SỐ 93 LÊ ĐÌNH CẦN	45.500	27.300	22.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	LÊ ĐỨC ANH	SỐ 881 LÊ ĐỨC ANH	SỐ 1113 LÊ ĐỨC ANH	51.100	30.700	25.600
24	LÊ VĂN QUỚI	TRỌN ĐƯỜNG		81.600	49.000	40.800
25	LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.000	22.200	18.500
26	LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	53.400	32.000	26.700
27	LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	ĐÌNH NGHI XUÂN	53.400	32.000	26.700
28	LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	CUỐI ĐƯỜNG	59.000	35.400	29.500
29	LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TỈNH LỘ 10	ẤP CHIẾN LƯỢC	43.500	26.100	21.800
30	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỶ TÂN QUÝ	63.800	38.300	31.900
31	PHAN ANH	NGÃ TƯ BỐN XÃ	TÂN HÒA ĐÔNG	74.500	44.700	37.300
32	TÂN HÒA ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2	64.700	38.800	32.400
33	TỈNH LỘ 10	NGÃ TƯ ĐA SÀ	914 TỈNH LỘ 10	63.500	38.100	31.800
34	TRƯỜNG PHƯỚC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		49.900	29.900	25.000
35	ĐƯỜNG SỐ 1A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 1	HẸM 42 ĐƯỜNG SỐ 8	40.400	24.200	20.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	MIẾU GÒ XOÀI	40.800	24.500	20.400

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ẤP CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	TÂN KỶ TÂN QUÝ	45.400	27.200	22.700
2	BÌNH LONG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	NGÃ TƯ BÓN XÃ	77.100	46.300	38.600
3	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 3	47.800	28.700	23.900
4	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
5	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	41.700	25.000	20.900
6	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	52.800	31.700	26.400
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	33.000	19.800	16.500
8	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	ĐƯỜNG SỐ 2	33.000	19.800	16.500
9	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 6	33.000	19.800	16.500
10	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	33.000	19.800	16.500
12	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
13	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MÃ LÒ	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
15	ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	33.000	19.800	16.500
16	ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
17	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
18	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG	52.800	31.700	26.400
19	ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
20	ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
21	ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
22	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HƯNG HÒA					
23	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	29.200	17.500	14.600
24	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	DỰ ÁN 415	39.700	23.800	19.900
25	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	41.300	24.800	20.700
26	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	52.800	31.700	26.400
27	ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 8	33.000	19.800	16.500
29	ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5E	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
30	ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5C	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
32	ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	KÊNH NƯỚC ĐEN	33.000	19.800	16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
34	ĐƯỜNG SỐ 6,	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A					
35	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
36	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	49.600	29.800	24.800
37	ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
38	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỶ TÂN QUÝ	HƯƠNG LỘ 3	41.300	24.800	20.700
39	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	KÊNH NƯỚC ĐEN	40.900	24.500	20.500
40	ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
41	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
42	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 9A	46.300	27.800	23.200
43	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	DỰ ÁN 415	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
44	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
45	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
47	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 17	33.000	19.800	16.500
48	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỶ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG 26/3	40.900	24.500	20.500
49	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		29.200	17.500	14.600
50	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG 26/3	41.300	24.800	20.700
51	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
52	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
53	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỐI	DỰ ÁN 415	35.000	21.000	17.500
54	ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	29.200	17.500	14.600
55	ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	ĐƯỜNG SỐ 2	29.200	17.500	14.600
56	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	41.700	25.000	20.900
58	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		30.900	18.500	15.500
59	ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	29.200	17.500	14.600
60	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỶ-TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 19A	39.600	23.800	19.800
61	ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
62	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH	76.500	45.900	38.300
63	ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	30.900	18.500	15.500
64	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GÒ XOÀI	37.000	22.200	18.500
65	ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	30.900	18.500	15.500
66	ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		30.900	18.500	15.500
67	ĐƯỜNG SỐ 18E	ĐƯỜNG 18B	TRỌN ĐƯỜNG	30.900	18.500	15.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A		(KHU PHỐ 1)			
68	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	40.900	24.500	20.500
69	ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	34.000	20.400	17.000
70	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		36.300	21.800	18.200
71	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	MÃ LÒ	30.900	18.500	15.500
72	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	38.900	23.300	19.500
73	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	38.900	23.300	19.500
74	ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
75	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	MIẾU GÒ XOÀI	33.000	19.800	16.500
76	ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ	HƯƠNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN)	CUỐI ĐƯỜNG	49.600	29.800	24.800
77	GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
78	HƯƠNG LỘ 3	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 5	77.100	46.300	38.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
80	LÊ TRỌNG TÂN	CẦU BUNG	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	87.500	52.500	43.800
81	LÊ VĂN QUỚI	TRỌN ĐƯỜNG		81.600	49.000	40.800
82	LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	LÔ TỰ	GÒ XOÀI	33.200	19.900	16.600
83	LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 8B	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
84	LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	30.900	18.500	15.500
85	LÔ TỰ	MÃ LÒ	ĐƯỜNG GÒ XOÀI	30.900	18.500	15.500
86	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỶ - TÂN QUÝ	63.800	38.300	31.900
87	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	RANH QUẬN 12 (CŨ)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	80.600	48.400	40.300
88	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
89	TÂN KỶ TÂN QUÝ	BÌNH LONG	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	77.100	46.300	38.600
90	ĐƯỜNG SỐ 20, 22, 17 (LỘ GIỚI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	16M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA)	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
91	ĐƯỜNG SỐ 17A, 17B (LÔ GIỚI 12M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA)	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	35.800	29.800
92	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG - BẾN CÁT - RẠCH NƯỚC LÊN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐÈN RẠCH CẦU SA PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN	59.000	35.400	29.500
93	LÊ VĂN QUỚI	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	81.600	49.000	40.800

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	52.400	43.700
2	HẠNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400	37.400	31.200
3	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
4	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		106.600	64.000	53.300
5	LÊ ĐỨC THỌ	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM HUY THÔNG	101.300	60.800	50.700
6	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
7	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN NGHI	LÊ LAI	69.700	41.800	34.900
		LÊ LAI	PHẠM VĂN ĐỒNG	65.300	39.200	32.700
8	LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU HANG	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	60.800	56.900	47.400
9	LÝ HƯỜNG KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		62.800	37.700	31.400
10	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	LÊ QUANG ĐỊNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	61.300	36.800	30.700
11	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
12			GIÁP RANH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGUYỄN HỒNG	LÊ QUANG ĐỊNH	PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	62.400	37.400	31.200
13	NGUYỄN KIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		106.600	64.000	53.300
14	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	108.900	65.300	54.500
15	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA	NGUYỄN KIÊM	95.200	57.100	47.600
		NGUYỄN KIÊM	PHẠM NGŨ LÃO	109.400	65.600	54.700
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	113.400	68.000	56.700
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	87.300	52.400	43.700
16	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
17	NGUYỄN TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		52.200	31.300	26.100
18	NGUYỄN VĂN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		65.300	39.200	32.700
19	NGUYỄN VĂN CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		78.000	46.800	39.000
20	NGUYỄN VĂN NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		95.200	57.100	47.600
21	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	69.700	41.800	34.900
22	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
23	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐÔNG	NGUYỄN THÁI SƠN	116.600	70.000	58.300
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN	102.400	61.400	51.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			OANH			
24	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GÒ VẤP	GIÁP RANH PHƯỜNG GÒ VẤP	133.600	80.200	66.800
25	THÍCH BỬU ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
26	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
27	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.200	37.300	31.100
28	TRẦN QUỐC TUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	42.000	35.000
29	TRẦN THỊ NGHĨ	TRỌN ĐƯỜNG		86.000	51.600	43.000
30	TRUNG NỮ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		73.900	44.300	37.000
31	TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ	TRỌN ĐƯỜNG		42.800	25.700	21.400
32	TÚ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
33	PHẠM VĂN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		122.500	73.500	61.300

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN NHƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	52.400	43.700
2	HUỶNH KHƯƠNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200
3	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	NGUYỄN OANH	101.300	60.800	50.700
4	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	PHAN VĂN TRỊ	PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	62.400	37.400	31.200
		NGUYỄN VĂN NGHI	PHAN VĂN TRỊ	48.100	28.900	24.100
5	NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN VĂN NGHI	PHAN VĂN TRỊ	113.400	68.000	56.700
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	87.300	52.400	43.700
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	49.300	41.100
7	NGUYỄN VĂN DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
8	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	NGUYỄN OANH	CÔNG VIÊN VĂN HÓA	97.500	58.500	48.800
9	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	95.200	57.100	47.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHI					
10	PHẠM HUY THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
11	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	116.600	70.000	58.300
12	TRẦN BÁ GIAO	CHUNG CƯ HÀ KIỀU	NGUYỄN THÁI SƠN	46.400	27.800	23.200
13	TRẦN PHÚ CƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
14	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG - BÊN CÁT - RẠCH NƯỚC LÊN	RẠCH XUYÊN TÂM	NGUYỄN THÁI SƠN	57.200	34.300	28.600
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	65.400	39.200	32.700

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GÒ VẤP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN	TRON ĐƯỜNG		51.800	31.100	25.900
2	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	NGUYỄN OANH	101.300	60.800	50.700
		NGUYỄN OANH	RACH BÀ MIỀNG (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	96.100	57.700	48.100
3	LÊ HOÀNG PHÁI	TRON ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
4	LÊ THỊ HỒNG	TRON ĐƯỜNG		59.100	35.500	29.600
5	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	108.900	65.300	54.500
		PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	115.700	69.400	57.900
		LÊ ĐỨC THỌ	CÂU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	60.800	58.500	48.800
		NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	97.500	58.500	48.800
7	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	69.700	41.800	34.900
8	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN	THỐNG NHẤT	94.800	56.900	47.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		OANH				
9	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GÒ VẤP	THỐNG NHẤT (GIÁP PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI)	133.600	80.200	66.800
10	THỐNG NHẤT	SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	72.900	43.700	36.500
11	THÔNG TÂY HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		57.100	34.300	28.600

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
2	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	96.100	57.700	48.100
		THỐNG NHẤT	CẦU TRƯỜNG ĐAI	74.000	44.400	37.000
3	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU	69.700	41.800	34.900
		PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	68.000	40.800	34.000
5	NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	97.500	58.500	48.800
7	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ VĂN THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	74.900	44.900	37.500
8	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	60.800	48.100	40.100
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU BẾN PHÂN	70.000	42.000	35.000
9	TRƯỜNG MINH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		53.500	32.100	26.800
10	TÔ NGỌC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		35.300	21.200	17.700

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NGUYỄN VĂN KHÔI	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ VĂN THỌ	66.400	39.800	33.200
		LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 8	66.400	39.800	33.200
2	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI TÂY)	69.700	41.800	34.900
3	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	82.600	49.600	41.300
4	QUANG TRUNG	THỐNG NHẤT	LÊ VĂN THỌ	133.600	80.200	66.800
		LÊ VĂN THỌ	TÂN SƠN	107.400	64.400	53.700
		TÂN SƠN	PHẠM VĂN CHIÊU	90.900	54.500	45.500
5	THỐNG NHẤT	SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 1 (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	72.900	43.700	36.500

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI TÂY**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	HUỶNH VĂN NGHỆ	TRON ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
2	LÊ ĐỨC THỌ	LÊ VĂN THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	74.000	44.400	37.000
3	LÊ VĂN THỌ	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	68.000	40.800	34.000
4	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	82.600	49.600	41.300
5	PHẠM VĂN BẠCH	TÂN SƠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	78.400	47.000	39.200
6	PHAN HUY ÍCH	HUỶNH VĂN NGHỆ	QUANG TRUNG	82.600	49.600	41.300
7	QUANG TRUNG	TÂN SƠN	CHỢ CẦU	90.900	54.500	45.500
8	TÂN SƠN	QUANG TRUNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	78.400	47.000	39.200
9	BÙI QUANG LÀ	PHẠM VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	60.800	30.100	25.100
10	ĐỖ THỨC TỊNH	QUANG TRUNG	NGUYỄN DUY CUNG (ĐƯỜNG SỐ 17 CŨ)	58.300	35.000	29.200
11	NGUYỄN DUY CUNG	ĐƯỜNG SỐ 19	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	NGUYỄN TU GIẢN	PHẠM VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
13	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG - BÊN CÁT - RẠCH NƯỚC LÊN	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	RANH PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG	41.300	28.900	20.700

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRẦN NÃO	XA LỘ HÀ NỘI	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	152.900	91.700	76.500
		LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	152.900	91.700	76.500
2	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	NGÃ TƯ TRẦN NÃO - LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CẦU ÔNG TRANH	152.900	91.700	76.500
3	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
5	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
6	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	65.500	39.300	32.800
7	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	65.500	39.300	32.800
8	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
9	ĐƯỜNG SỐ 7,	ĐƯỜNG SỐ 3,	ĐƯỜNG SỐ 8,			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN KHÁNH	PHƯỜNG AN KHÁNH	PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
10	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
11	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
12	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
13	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
14	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
15	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
16	ĐƯỜNG SỐ 14, 15 PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
17	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG AN KHÁNH	KHU DÂN CƯ HIM LAM	88.600	53.200	44.300
18	ĐƯỜNG SỐ 17, 18 PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	87.500	52.500	43.800
19	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
20	ĐƯỜNG SỐ 19B, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRON ĐƯỜNG		97.600	58.600	48.800
22	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	97.600	58.600	48.800
23	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
24	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	97.600	58.600	48.800
25	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
26	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
27	ĐƯỜNG SỐ 26, 28 PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
28	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
29	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
30	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	88.600	53.200	44.300
31	ĐƯỜNG SỐ 30B, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
32	ĐƯỜNG SỐ 31,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
33	ĐƯỜNG SỐ 32, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
34	ĐƯỜNG SỐ 33, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN HÀ QUANG	88.600	53.200	44.300
35	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
		ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
36	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
37	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
38	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
39	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
40	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
41	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
42	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
44	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
45	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
46	ĐẶNG HỮU PHỔ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	92.100	55.300	46.100
47	ĐỖ QUANG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	92.100	55.300	46.100
48	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	81.800	49.100	40.900
49	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRON ĐƯỜNG		78.500	47.100	39.300
50	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THUỐC	CUỐI ĐƯỜNG	76.000	45.600	38.000
51	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THUỐC	CUỐI ĐƯỜNG	96.200	57.700	48.100
52	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	96.400	57.800	48.200
53	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	89.200	53.500	44.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THẢO ĐIỀN					
54	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOÀN	CUỐI ĐƯỜNG	89.200	53.500	44.600
55	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		89.200	53.500	44.600
56	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
57	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	CUỐI ĐƯỜNG	80.500	48.300	40.300
58	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	92.100	55.300	46.100
		TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN BÁ HUÂN	92.100	55.300	46.100
59	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	79.500	47.700	39.800
60	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		79.500	47.700	39.800
61	TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	92.100	55.300	46.100
62	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
63	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	88.600	53.200	44.300
64	ĐƯỜNG 48, 59 PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRON ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
65	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	90.500	54.300	45.300
66	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	LÊ VĂN MIẾN	84.500	50.700	42.300
67	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
68	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
69	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRON ĐƯỜNG		79.500	47.700	39.800
70	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 44	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
71	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 55	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
72	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	80.500	48.300	40.300
73	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
74	ĐƯỜNG 62,	ĐƯỜNG 61,				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
75	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
76	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
77	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯỞNG	CUỐI ĐƯỜNG	83.500	50.100	41.800
78	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	87.500	52.500	43.800
79	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	96.000	57.600	48.000
80	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	81.800	49.100	40.900
81	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	85.400	51.200	42.700
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KP 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	88.300	53.000	44.200
83	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	TRỌN ĐƯỜNG		96.000	57.600	48.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	LÊ THUỐC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	103.300	62.000	51.700
85	LÊ VĂN MIẾN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
86	NGÔ QUANG HUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
87	NGUYỄN BÁ HUÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
88	NGUYỄN BÁ LÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	XA LỘ HÀ NỘI	99.500	59.700	49.800
89	NGUYỄN CÙ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
90	NGUYỄN ĐĂNG GIAI, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
91	NGUYỄN DUY HIỆU, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
92	NGUYỄN Ư DĨ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRẦN NGỌC DIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	103.300	62.000	51.700
93	NGUYỄN VĂN HƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	CUỐI ĐƯỜNG	132.800	79.700	66.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
94	QUỐC HƯƠNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	132.000	79.200	66.000
95	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	147.600	88.600	73.800
96	TỔNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
97	TRẦN NGỌC DIỆP, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	116.200	69.700	58.100
98	TRÚC ĐƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	116.200	69.700	58.100
99	VÕ TRƯỜNG TOÀN	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	122.700	73.600	61.400
100	VÕ NGUYÊN GIÁP	CHÂN CẦU SÀI GÒN	CẦU RẠCH CHIẾC	137.200	82.300	68.600
101	XUÂN THỦY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	132.000	79.200	66.000
		QUỐC HƯƠNG	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	132.000	79.200	66.000
102	ĐƯỜNG CHÍNH (ĐOẠN 1, DỰ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 12M - 17M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
103	ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 7M-12M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRON ĐƯỜNG		87.800	52.700	43.900
104	AN PHÚ, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	112.800	67.700	56.400
105	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	74.900	44.900	37.500
106	ĐOÀN HỮU TRUNG, PHƯỜNG AN PHÚ	TRON ĐƯỜNG		87.800	52.700	43.900
107	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 8	101.500	60.900	50.800
108	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
109	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	97.600	58.600	48.800
110	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 8	73.300	44.000	36.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
111	ĐƯỜNG 5, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	77.200	46.300	38.600
112	ĐƯỜNG 7, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	73.300	44.000	36.700
113	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	97.600	58.600	48.800
114	ĐƯỜNG 9, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	69.300	41.600	34.700
115	ĐƯỜNG 10, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	85.900	51.500	43.000
116	ĐƯỜNG 11, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRUNG	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
117	ĐƯỜNG 12, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
118	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	88.800	53.300	44.400
119	ĐƯỜNG 14, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
120	ĐƯỜNG 15, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	88.800	53.300	44.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHÚ					
121	ĐƯỜNG 16, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	88.800	53.300	44.400
122	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
123	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
124	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
125	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
126	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
127	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	ĐƯỜNG GIANG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	138.600	83.200	69.300
128	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA),					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
129	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
130	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
131	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
132	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
133	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KPI, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHÁNH	PHÚ				
134	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KPI, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
135	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRON ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
136	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRON ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
137	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
138	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
139	ĐƯỜNG 6, KP4,		ĐƯỜNG 8,			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIỀN ĐÔNG	KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	88.800	53.300	44.400
140	GIANG VĂN MINH, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	112.800	67.700	56.400
141	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
142	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
143	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	93.400	56.000	46.700
144	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	92.800	55.700	46.400
145	MAI CHÍ THỌ	HÀM SÔNG SÀI GÒN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	152.900	91.700	76.500
146	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
147	ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN CÔNG TY CARIC	TRỌN ĐƯỜNG		94.100	56.500	47.100
148	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA),	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
149	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
150	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
151	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	97.000	58.200	48.500
152	ĐƯỜNG 45 (KHU DÂN CƯ LAN ANH), PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		93.800	56.300	46.900
153	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	XUÂN THỦY	92.600	55.600	46.300
154	AN TƯ CÔNG CHÚA	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	MAI CHÍ THỌ	131.800	79.100	65.900
155	LƯU ĐÌNH LỄ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	MAI CHÍ THỌ	131.800	79.100	65.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 38,4HA, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRON ĐƯỜNG		96.500	57.900	48.300
157	TINH THIỀU	DƯƠNG THANH	PHẠM VĂN NGÔN	126.900	76.100	63.500
158	BẠCH ĐÔNG ÔN	LƯƠNG ĐÌNH CỬA	ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG	126.900	76.100	63.500
159	PHẠM VĂN NGÔN	AN TƯ CÔNG CHÚA	CUỐI ĐƯỜNG	126.900	76.100	63.500
160	DƯƠNG THANH	AN TƯ CÔNG CHÚA	BẠCH ĐÔNG ÔN	126.900	76.100	63.500
161	DƯƠNG LÂM	AN TƯ CÔNG CHÚA	CẦU ÔNG TRANH 2	126.900	76.100	63.500
162	ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG	LƯU ĐÌNH LỄ	BẠCH ĐÔNG ÔN	126.900	76.100	63.500
163	ĐẶNG BÌNH THÀNH	AN TƯ CÔNG CHÚA	LƯU ĐÌNH LỄ	126.900	76.100	63.500
164	TRẦN BẠCH ĐĂNG	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM	NÚT GIAO ĐƯỜNG BÙI THIÊN NGỘ VÀ ĐƯỜNG TÓ HỮU	295.000	177.000	147.500
165	TÓ HỮU	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM	ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐĂNG VÀ ĐƯỜNG BÙI THIÊN NGỘ	295.000	177.000	147.500
166	NGUYỄN THIÊN THÀNH	TRẦN BẠCH ĐĂNG	NÚT GIAO ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐĂNG, ĐƯỜNG TÓ HỮU	295.000	177.000	147.500
167	NGUYỄN CƠ	CẦU THỦ	BÙI THIÊN	295.000	177.000	147.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THẠCH	THIỆM 1	NGỘ			
168	HOÀNG THẾ THIÊN	NGUYỄN CƠ THẠCH	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
169	ĐƯỜNG N1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG R7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
170	ĐƯỜNG D1, ĐƯỜNG R5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
171	ĐƯỜNG D9, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	NGUYỄN CƠ THẠCH	HOÀNG THẾ THIÊN	163.000	97.800	81.500
172	ĐƯỜNG D8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
173	ĐƯỜNG D7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N13, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
174	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIÊN	MAI CHÍ THỌ	163.000	97.800	81.500
175	ĐƯỜNG D5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
176	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	TRON ĐƯỜNG		163.000	97.800	81.500
177	ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
178	ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN	HOÀNG THẾ THIÊN	BÙI THIÊN NGỘ	163.000	97.800	81.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỢI ĐÔNG					
179	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
180	ĐƯỜNG B2, B8, B10, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
181	ĐƯỜNG B4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
182	ĐƯỜNG SỐ 10, ĐƯỜNG N2, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
183	ĐƯỜNG B6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
184	ĐƯỜNG B12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	BÙI THIỆN NGỘ	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
185	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
186	ĐƯỜNG SỐ 7, ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	BÙI THIỆN NGỘ	163.000	97.800	81.500
187	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	BÙI THIỆN NGỘ	163.000	97.800	81.500
188	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI KHU TRONG KHU ĐÔ THỊ MỚI THỦ	TRON ĐƯỜNG		163.000	97.800	81.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THIÊM					
189	ĐƯỜNG NỘI BỘ 10m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		54.000	32.400	27.000
190	ĐƯỜNG NỘI BỘ 22,6M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		76.000	45.600	38.000
191	ĐƯỜNG NỘI BỘ 24M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		79.000	47.400	39.500
192	ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CẦU ÔNG TRANH	MAI CHÍ THỌ (NÚT GIAO THÔNG AN PHÚ)	152.900	91.700	76.500
2	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - AN PHÚ	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU NAM LÝ	66.200	39.700	33.100
3	ĐƯỜNG 51-AP	TRỌN ĐƯỜNG		71.600	43.000	35.800
4	ĐƯỜNG 52-AP	TRỌN ĐƯỜNG		71.600	43.000	35.800
5	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 59-AP	71.600	43.000	35.800
6	ĐƯỜNG 54-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 53-AP	71.600	43.000	35.800
7	ĐƯỜNG 55-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 59-AP	71.600	43.000	35.800
8	ĐƯỜNG 63-AP	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	71.600	43.000	35.800
9	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	43.000	35.800
10	ĐƯỜNG 58-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
11	ĐƯỜNG 59-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
12	ĐƯỜNG 60-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỘ GIỚI < 16M	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 53-AP	71.600	43.000	35.800
14	ĐƯỜNG 62-AP	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 54-AP	71.600	43.000	35.800
15	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	76.500	45.900	38.300
16	ĐƯỜNG 2 (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỬA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	84.200	50.500	42.100
17	ĐƯỜNG 24, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	72.600	43.600	36.300
18	ĐƯỜNG 25, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	67.500	40.500	33.800
19	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
20	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
21	ĐƯỜNG 28, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
22	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5,				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHÚ (QH 87HA)	PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
23	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIẾP	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
24	THÂN VĂN NHIẾP	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
25	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
26	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
27	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
28	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIẾP	70.500	42.300	35.300
29	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIÒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
30	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU DÂN CƯ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
31	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	95.400	57.200	47.700
32	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY I, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	103.700	62.200	51.900
33	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
34	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
35	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
36	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
37	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3 HA),	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA),	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA),			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
38	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
39	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ- PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
40	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
41	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3 HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
42	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ- PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
43	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ-PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ- PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
44	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA),	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA),	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA),			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ	PHƯỜNG AN PHÚ- PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	PHƯỜNG AN PHÚ- PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	95.000	57.000	47.500
45	ĐÔNG VĂN CÔNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 2	73.300	44.000	36.700
46	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH DẦU GIẦY	CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 1	73.900	44.300	37.000
		CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 1	VÕ CHÍ CÔNG	73.900	44.300	37.000
47	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NÃO	MAI CHÍ THỌ	104.600	62.800	52.300
48	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	101.600	61.000	50.800
49	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
50	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
51	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
52	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	93.400	56.000	46.700
53	ĐƯỜNG SỐ 4A					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
54	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NẢO	NGUYỄN QUÝ CẢNH	93.400	56.000	46.700
55	THÁI THUẬN	NGUYỄN QUÝ CẢNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
56	ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	101.300	60.800	50.700
57	ĐƯỜNG 7C (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
58	NGUYỄN QUÝ CẢNH	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	101.300	60.800	50.700
59	ĐƯỜNG 8A (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7C (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
60	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	THÁI THUẬN	93.400	56.000	46.700
61	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	93.400	56.000	46.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	92.800	55.700	46.400
63	ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	92.800	55.700	46.400
64	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	101.300	60.800	50.700
65	ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 23 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700
66	DƯƠNG VĂN AN	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
67	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
68	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 20 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
69	ĐƯỜNG 18A (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
70	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131 HA),		ĐƯỜNG 22 (DỰ ÁN 131 HA),			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
71	ĐƯỜNG SỐ 20 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	101.300	60.800	50.700
72	ĐƯỜNG SỐ 22 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐƯỜNG 16 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
73	ĐƯỜNG SỐ 23 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	91.300	54.800	45.700
74	ĐƯỜNG SỐ 24 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	93.400	56.000	46.700
75	ĐƯỜNG SỐ 25 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	93.400	56.000	46.700
76	ĐƯỜNG SỐ 28 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ PHÁP THUẬN	ĐƯỜNG 31C (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700
77	ĐƯỜNG SỐ 29 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.400	56.000	46.700
78	CAO ĐỨC LÂN	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	NGUYỄN HOÀNG	101.300	60.800	50.700
79	ĐỖ PHÁP THUẬN	CAO ĐỨC LÂN	ĐƯỜNG 32 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN	101.300	60.800	50.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			PHÚ			
80	BÙI TÁ HÁN	TRỌN ĐƯỜNG		101.300	60.800	50.700
81	ĐƯỜNG SỐ 31A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	89.000	53.400	44.500
82	ĐƯỜNG SỐ 31B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	101.300	60.800	50.700
83	ĐƯỜNG SỐ 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
84	ĐƯỜNG SỐ 31D (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
85	ĐƯỜNG SỐ 31E (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
86	ĐƯỜNG SỐ 31F (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
87	ĐƯỜNG SỐ 32 (DỰ ÁN 131HA),	CAO ĐỨC LÂN	TRẦN LỰU	93.400	56.000	46.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ					
88	ĐƯỜNG SỐ 33 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.400	56.000	46.700
89	ĐƯỜNG SỐ 34 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
90	ĐƯỜNG SỐ 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯỠNG ĐỊNH CỬA	93.400	56.000	46.700
91	ĐƯỜNG SỐ 36 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700
92	ĐƯỜNG SỐ 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CAO ĐỨC LÂN	93.400	56.000	46.700
93	ĐƯỜNG 3,5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
94	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
		ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
95	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
96	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
97	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
98	ĐƯỜNG 10, 11, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
99	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	48.200	28.900	24.100
100	ĐƯỜNG 13,15,16 PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
101	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
102	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
103	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
104	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
105	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
106	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
107	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
108	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
109	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
110	ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
111	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
112	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
113	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
114	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	45.100	27.100	22.600
115	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	46.100	27.700	23.100
116	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH	NGUYỄN DUY	DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG ĐÔNG	TRINH		46.100	27.700	23.100
		KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
117	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	46.100	27.700	23.100
118	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	45.100	27.100	22.600
119	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
120	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	47.500	28.500	23.800
121	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
122	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	37.100	22.300	18.600
123	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	42.100	25.300	21.100
124	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.500	30.900	25.800
125	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG ĐÔNG					
126	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
127	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	51.100	30.700	25.600
128	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
129	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
130	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	60.200	36.100	30.100
131	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
132	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
133	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
134	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐỖ XUÂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
135	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
136	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
138	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
139	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CTY THÁI DƯƠNG - CTY SÀI GÒN MÙA XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.100	37.300	31.100
140	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), P. BÌNH TRUNG ĐÔNG, P. BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	66.200	39.700	33.100
141	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	62.100	37.300	31.100
142	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	62.100	37.300	31.100
143	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	62.100	37.300	31.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
144	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
145	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	HÈM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
		HÈM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
		ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
146	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.500	30.900	25.800
147	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	29.700	17.800	14.900
148	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	BÁT NÀN	66.200	39.700	33.100
149	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	40.100	24.100	20.100
150	ĐƯỜNG 53- BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
151	BÁT NÀN	ĐÔNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	60.000	36.000	30.000
152	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH	44.200	26.500	22.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂY		TRUNG TÂY			
153	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGUYỄN TU NGHIÊM	52.200	31.300	26.100
154	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	ĐƯỜNG 47- BTT	ĐƯỜNG 53- BTT	60.000	36.000	30.000
155	ĐƯỜNG 47- BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
156	ĐƯỜNG 48- BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
157	ĐƯỜNG 49- BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
158	ĐƯỜNG 50- BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	60.000	36.000	30.000
159	ĐƯỜNG 51- BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	60.000	36.000	30.000
160	ĐƯỜNG 52- BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
161	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		29.700	17.800	14.900
162	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
163	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁ)	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
		ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
164	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
165	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂY	TRUNG TÂY	TRUNG TÂY	52.200	31.300	26.100
166	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
167	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG GIÒNG ÔNG TỐ	44.200	26.500	22.100
168	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	40.100	24.100	20.100
169	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
170	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	40.100	24.100	20.100
171	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	40.100	24.100	20.100
172	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 4, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
173	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
174	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
175	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	37.100	22.300	18.600
176	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH	NGUYỄN THỊ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂY	ĐỊNH	LÊ HỮU KIỀU	40.100	24.100	20.100
177	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁ)	NGUYỄN TU NGHIÊM	44.200	26.500	22.100
178	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN TUYẾN	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
179	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI - PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
180	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	44.200	26.500	22.100
181	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
182	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN TUYẾN	NGUYỄN DUY TRINH	40.100	24.100	20.100
183	ĐƯỜNG 36, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
184	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	40.100	24.100	20.100
185	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	44.200	26.500	22.100
186	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	52.200	31.300	26.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
187	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	35.200	21.100	17.600
188	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
189	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
190	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
191	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
192	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
193	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
194	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
195	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	57.400	34.400	28.700
196	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU GIỒNG ÔNG TỔ 1	CẦU XÂY DỰNG	66.200	39.700	33.100
197	NGUYỄN TU NGHIÊM,	NGUYỄN DUY	NGUYỄN TUYẾN	48.600	29.200	24.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRINH				
198	NGUYỄN TUYẾN, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
199	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 40	40.100	24.100	20.100
200	HẸM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	57.200	34.300	28.600
201	MAI CHÍ THỌ	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	152.900	91.700	76.500
202	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
203	ĐƯỜNG SỐ 12A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	92.800	55.700	46.400
204	ĐƯỜNG SỐ 27A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 26 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
205	ĐƯỜNG SỐ 43-BTT	LÊ VĂN THỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
206	ĐƯỜNG SỐ 44-	TRỌN ĐƯỜNG		43.600	26.200	21.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BTT					
207	ĐƯỜNG SỐ 45-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		43.600	26.200	21.800
208	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	40.100	24.100	20.100
209	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỔ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
210	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỔ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
211	ĐƯỜNG 41-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
212	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
213	ĐƯỜNG 43-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
214	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHIẾC)	CHIẾC)				
215	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
216	ĐƯỜNG 46-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
217	ĐƯỜNG 47-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
218	ĐƯỜNG 48-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
219	ĐƯỜNG 49-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
220	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TĐTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
221	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
222	ĐƯỜNG 52,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.100	32.500	27.100
223	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
224	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		51.100	30.700	25.600
225	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
226	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
227	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	60.200	36.100	30.100
228	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.200	36.100	30.100
229	ĐƯỜNG 46- BTT	TRỌN ĐƯỜNG		46.100	27.700	23.100
230	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	ĐƯỜNG SỐ 5	73.900	44.300	37.000
231	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M ĐẾN 12M - (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2),	TRỌN ĐƯỜNG		87.000	52.200	43.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ					
232	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M - (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỬA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	55.900	46.600
233	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
234	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
235	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
236	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
237	ĐƯỜNG 43 (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		98.500	59.100	49.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
238	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU A - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
239	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯƠNG ĐỊNH CỬA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131 HA), PHƯỜNG AN PHÚ	97.000	58.200	48.500
240	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 12M (KHU B VÀ KHU C - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
241	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
242	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
243	ĐƯỜNG M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
244	ĐƯỜNG R (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW),	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW),				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG AN PHÚ	PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỒ XUÂN HỢP	63.200	37.900	31.600
245	ĐƯỜNG S (KHU 30, 1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30, 1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30, 1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
246	ĐƯỜNG T (KHU 30, 1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30, 1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
247	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M - 12M (KHU 30, 1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
248	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 10M (KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3 THUỘC KHU 30HA NAM RẠCH CHIẾC), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500
249	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU LIÊN HỢP TĐTT RẠCH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	82.600	49.600	41.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHIẾC					
250	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
251	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
252	HỒ THỊ NHUNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	66.200	39.700	33.100
253	ĐƯỜNG BẮC NAM III, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	95.400	57.200	47.700
254	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		76.000	45.600	38.000
255	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
256	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
257	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 2			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	68.000	40.800	34.000
258	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	68.000	40.800	34.000
259	ĐƯỜNG SONG HÀNH HƯỚNG NAM ĐƯỜNG CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIẦY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG- AN PHÚ	73.900	44.300	37.000
260	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN 4,8HA CÔNG TY PHÚ NHUẬN - 87HA, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
261	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN	ĐƯỜNG BÁT NÀN	MAI CHÍ THỌ	98.500	59.100	49.300

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỒNG VĂN CỒNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 2	73.300	44.000	36.700
		CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	73.300	44.000	36.700
2	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIẦY	CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 1	73.900	44.300	37.000
		CẦU GIÒNG ÔNG TỐ 1	VÕ CHÍ CÔNG	73.900	44.300	37.000
		VÕ CHÍ CÔNG	PHÀ CÁT LÁI	73.900	44.300	37.000
3	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	51.500	30.900	25.800
4	BÁT NÀN	ĐỒNG VĂN CỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
5	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI-PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG (PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRUNG TÂY	60.800	21.100	17.600
7	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG BÌNH TRUNG, PHƯỜNG BÌNH TRUNG	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	57.400	34.400	28.700
8	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRỊNH KHẮC LẬP	54.000	32.400	27.000
9	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	54.000	32.400	27.000
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M	TRON ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
11	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	42.000	25.200	21.000
12	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700
13	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐÔNG VĂN CÔNG	THÍCH MẬT THỂ	44.600	26.800	22.300
14	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐÔNG VĂN CÔNG	44.600	26.800	22.300
16	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	42.000	25.200	21.000
17	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	42.000	25.200	21.000
18	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	41.900	25.100	21.000
19	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
20	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
21	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
22	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
23	THANH MỸ LỢI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	THÍCH MẬT THỂ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỒNG	52.700	31.600	26.400
25	TRỊNH KHẮC LẬP, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỒNG	55.100	33.100	27.600
26	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	39.900	23.900	20.000
27	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
28	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
29	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI - PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
30	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
31	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
32	ĐƯỜNG 12,13, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		37.800	22.700	18.900
33	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	47.500	28.500	23.800
34	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÁI		LÁI	47.500	28.500	23.800
35	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	50.500	30.300	25.300
36	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	45.500	27.300	22.800
37	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI	39.900	23.900	20.000
38	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	37.200	22.300	18.600
39	LÊ PHỤNG HIỆU, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	CẢNG CÁT LÁI	37.200	22.300	18.600
40	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÊ VĂN THỊNH - ĐƯỜNG 24	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	50.500	30.300	25.300
41	LÊ ĐÌNH QUẢN, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	47.500	28.500	23.800
42	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRUNG ĐÔNG - CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	24.100	20.100
43	ĐƯỜNG 52-TML	BÁT NÀN	LÊ HIẾN MAI	84.000	50.400	42.000
44	ĐƯỜNG 54-TML	TRƯỞNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ	ĐÔNG VĂN CÔNG	84.000	50.400	42.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		LỢI (DỰ ÁN 174HA)				
45	ĐƯỜNG 55-TML	BÁT NÀN	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	84.000	50.400	42.000
46	ĐƯỜNG 56-TML	ĐƯỜNG 52-TML	CUỐI ĐƯỜNG	84.000	50.400	42.000
47	ĐƯỜNG 57-TML	ĐƯỜNG 52-TML	ĐỒNG VĂN CỐNG	84.000	50.400	42.000
48	ĐƯỜNG 58-TML	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	84.000	50.400	42.000
49	ĐƯỜNG 59-TML	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	84.000	50.400	42.000
50	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRON ĐƯỜNG		84.000	50.400	42.000
51	ĐƯỜNG 60-TML	LÊ HIẾN MAI	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN	86.000	51.600	43.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			174HA)			
52	ĐƯỜNG 61-TML	ĐƯỜNG 62-TML	ĐƯỜNG 60-TML	84.000	50.400	42.000
53	ĐƯỜNG 68-TML	TRON ĐƯỜNG		84.000	50.400	42.000
54	ĐƯỜNG 62-TML	NGUYỄN THANH SON	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.000	51.600	43.000
55	ĐƯỜNG 64-TML	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	86.000	51.600	43.000
56	ĐƯỜNG 67-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	80.900	48.500	40.500
57	ĐƯỜNG 69-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	84.000	50.400	42.000
58	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M - KDC CÁT LÀI 152,92HA	TRON ĐƯỜNG		38.800	23.300	19.400
59	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 69-CL			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				47.000	28.200	23.500
60	ĐƯỜNG 57-CL	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	RẠCH BÀ CUA	35.200	21.100	17.600
61	ĐƯỜNG 60-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 62-CL	43.700	26.200	21.900
62	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 39-CL	43.700	26.200	21.900
63	ĐƯỜNG 66-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 35-CL	42.100	25.300	21.100
64	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 35-CL	ĐƯỜNG 31-CL	49.900	29.900	25.000
65	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 57-CL	DỰ ÁN CÔNG TY CP XD SÀI GÒN	47.000	28.200	23.500
66	PHAN VĂN ĐÁNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐÔNG VĂN CÔNG	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	98.500	59.100	49.300
67	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KÍNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
68	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÊ HỮU KIỀU	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
69	NGUYỄN VĂN KÍNH,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	BÁT NÀN	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
70	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
71	LÊ HIỀN MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
72	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
73	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CÔNG	ĐƯỜNG 103-TML	98.500	59.100	49.300
74	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		98.500	59.100	49.300
75	LÂM QUANG	ĐỒNG VĂN	SỬ HY NHAN,			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CÔNG	PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	98.500	59.100	49.300
76	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐÔNG VĂN CÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
77	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		86.100	51.700	43.100
78	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯỞNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	92.300	55.400	46.200
79	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	ĐÔNG VĂN CÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
80	NGUYỄN QUANG BẬT, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA-KHU 1)	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
81	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ	TRƯỞNG GIA MÔ, PHƯỜNG	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	98.500	59.100	49.300
82	PHẠM THẬN DUẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐẮNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	81.100	48.700	40.600
83	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
84	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRÚ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
85	PHẠM ĐÔN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	81.100	48.700	40.600
86	NGUYỄN TRỌNG QUẢN,	PHẠM CÔNG TRÚ,				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
87	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		80.000	48.000	40.000
88	QUÁCH GIAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
89	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		80.000	48.000	40.000
90	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ MỸ	73.900	44.300	37.000
91	ĐƯỜNG 53-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HÀ ĐÔ)	BÁT NÀN	TẠ HIÊN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
92	ĐƯỜNG 63-TML (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG -	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	174HA)					
93	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
94	ĐƯỜNG 66-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	86.100	51.700	43.100
95	ĐƯỜNG 70-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	86.100	51.700	43.100
96	ĐƯỜNG 71-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ HUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
97	ĐƯỜNG 72-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	86.100	51.700	43.100
98	ĐƯỜNG 73-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
99	ĐƯỜNG 74-	PHAN BÁ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	VÀNH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
100	ĐƯỜNG 75-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐÁ BÌNH DƯƠNG)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
101	ĐƯỜNG 76-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	86.100	51.700	43.100
102	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	86.100	51.700	43.100
103	ĐƯỜNG 78-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐÔNG VĂN CỔNG	86.100	51.700	43.100
104	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KÝ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
105	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100

CÔNG BÁO TP.HCM/Số 66+67/Ngày 01-3-2026

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		GÒN)				
106	ĐƯỜNG 81-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
107	ĐƯỜNG 82-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
108	ĐƯỜNG 83-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
109	ĐƯỜNG 84-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯỜNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
110	ĐƯỜNG 85-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯỜNG VĂN BANG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
111	ĐƯỜNG 86-TML (DỰ ÁN CÔNG TY QUANG TRUNG)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
112	ĐƯỜNG 87-TML (DỰ ÁN	ĐƯỜNG 103-				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	86.100	51.700	43.100
113	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
114	ĐƯỜNG 89-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	TRON ĐƯỜNG		86.100	51.700	43.100
115	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	86.100	51.700	43.100
116	ĐƯỜNG 91-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐÈ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI,(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
117	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐÈ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100

CÔNG BÁO TP.HCM/Số 66+67/Ngày 01-3-2026

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1)				
118	ĐƯỜNG 93-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
119	ĐƯỜNG 94-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐÈ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
120	ĐƯỜNG 95-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
121	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
122	ĐƯỜNG 97-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
123	ĐƯỜNG 98-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THIÊM)	1)	THIÊM)			
124	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
125	ĐƯỜNG 100-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
126	ĐƯỜNG 101-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
127	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯỜNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	86.100	51.700	43.100
128	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	BÁT NÀN	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	98.500	59.100	49.300
129	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG +	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ				

CÔNG BÁO TP.HCM/Số 66+67/Ngày 01-3-2026

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
130	ĐƯỜNG 31-CL (ĐƯỜNG N1-KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA)	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	ĐƯỜNG 69-CL	37.300	22.400	18.700
131	ĐƯỜNG 33-CL	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	ĐƯỜNG 69-CL	37.300	22.400	18.700
132	ĐƯỜNG 34-CL	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 58-CL	42.900	25.700	21.500
133	ĐƯỜNG 35-CL	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	ĐƯỜNG 66-CL	45.400	27.200	22.700
134	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M ĐẾN 12M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		39.700	23.800	19.900
135	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M ĐẾN 18M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
136	ĐƯỜNG N4, D4, D5 - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
137	ĐƯỜNG 46-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 60-CL	49.900	29.900	25.000
138	ĐƯỜNG 71-CL	TRỌN ĐƯỜNG		40.400	24.200	20.200
139	ĐƯỜNG 71A-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KINH, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	90.100	54.100	45.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
140	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 143HA, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		83.700	50.200	41.900
141	THÍCH MẬT THỂ	ĐƯỜNG 90 - TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 25	52.700	31.600	26.400
142	TRẦN QUÝ KIẾN	BÁT NÀN	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THANH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	98.500	59.100	49.300

(Xem tiếp Công báo điện tử số 68 + 69)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>